

BẢNG GIẢI TRÌNH

(Biến động lợi nhuận BCTC Hợp nhất Quý III năm 2016)

Kính gửi : -Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
-Sở Giao dịch Chứng khoán

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông nghiệp Cần Thơ (Mã chứng khoán TSC) xin giải trình biến động lợi nhuận báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2016 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất quý III năm 2016: -20.871.408.256 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất quý III năm 2015: 20.931.905.033 đồng

Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất Quý III năm 2016 biến động giảm hơn 10% so với BCTC hợp nhất Quý III năm 2015, cụ thể là giảm: 41.803.313.289 đồng

Nguyên nhân chính là do trong Quý III năm 2016 Công ty đưa ra các chiến lược Marketing giới thiệu các sản phẩm mới của Công ty ra thị trường, cho nên làm gia tăng các chi phí bán hàng và chi phí quản lý cao hơn so với Quý III năm 2015 (cụ thể là tăng hơn 40,7 tỷ đồng).

Do đó, làm cho lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý III năm 2016 giảm hơn so với Quý III năm 2015.

Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ xin giải trình cho cơ quan và quý nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận : - Như trên

- Đưa website
- Lưu TCHC; TCKT, Thư ký Công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Minh Sang

CTY CP VTKT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
(QUÝ III NĂM 2016)**



NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III năm 2016

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		615,103,720,169	1,321,090,082,697
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	V.1	22,529,349,438	228,710,160,100
1. Tiền	111		22,529,349,438	228,710,160,100
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.2	249,210,000,000	419,947,046,945
1. Chứng khoán kinh doanh	121		150,755,000,000	202,192,046,945
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		98,455,000,000	217,755,000,000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		165,441,538,763	460,532,684,880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	148,218,673,679	147,934,512,695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	32,597,359,379	21,155,317,657
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	257,266,937,500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7,110,110,323	51,829,629,506
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(22,484,604,618)	(17,673,933,143)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	20,220,665
IV. HÀNG TỒN KHO	140		156,906,385,149	186,343,834,299
1. Hàng tồn kho	141	V.7	159,023,871,332	188,461,320,482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,117,486,183)	(2,117,486,183)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		21,016,446,819	25,556,356,473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	3,198,744,051	3,301,478,862
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,367,774,655	21,075,596,730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,449,928,113	1,179,280,881
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,607,312,888,359	634,561,196,378
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		5,970,325,000	10,398,788,743
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5,960,325,000	10,371,628,743
2. Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000	27,160,000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		238,498,550,427	162,510,673,981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	137,188,725,068	121,608,047,694
- Nguyên giá	222		226,549,124,930	199,292,185,335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89,360,399,862)	(77,684,137,641)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	101,309,825,359	40,902,626,287
- Nguyên giá	228		106,563,989,918	43,563,989,918
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,254,164,559)	(2,661,363,631)
III. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	V.8	13,399,524,312	13,854,278,471
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3,904,904,792	3,306,981,265
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,494,619,520	10,547,297,206
IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		1,303,107,815,673	405,846,960,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		787,805,635,673	402,544,780,000



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,302,180,000	3,302,180,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512,000,000,000	-
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		46,336,672,947	41,950,495,183
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		35,080,335,788	29,729,329,125
2. Lợi thế thương mại	269		11,256,337,159	12,221,166,058
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,222,416,608,528	1,955,651,279,075
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		266,943,551,113	245,472,820,558
I. NỢ NGẮN HẠN	310		246,903,454,953	243,342,720,558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	90,057,201,073	98,859,333,152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,255,483,074	1,980,016,960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3,146,365,921	17,114,587,781
4. Phải trả người lao động	314		14,307,682,899	16,004,294,367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	28,577,895,867	11,450,183,790
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	33,101,896,975	2,388,138,537
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	66,442,120,954	90,518,049,781
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,014,808,190	5,028,116,190
II. NỢ DÀI HẠN	330		20,040,096,160	2,130,100,000
1. Phải trả dài hạn khác	337		977,774,600	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		19,062,321,560	2,130,100,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,955,473,057,415	1,710,178,458,517
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.17	1,955,473,057,415	1,710,178,458,517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,476,480,840,000	1,476,480,840,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,476,480,840,000	1,476,480,840,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,132,054,106	37,132,054,106
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		127,728,500	127,728,500
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,532,010,723	7,532,010,723
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126,325,390,982	113,324,947,177
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		111,616,675,122	5,078,320,649
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,708,715,860	108,246,626,528
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		307,875,033,104	75,580,878,011
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,222,416,608,528	1,955,651,279,075

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
1. Ngoại tệ USD	89,390.56	192,094.55
2. Ngoại tệ EUR	434.94	473.16

Người lập biểu



Lê Đức Nhuận

Kế toán trưởng



Trần Tấn Long Thạch

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2016



Tổng Giám đốc



Phan Minh Sáng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

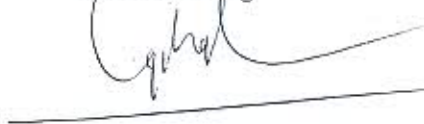
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	380,343,309,045	347,199,923,103	1,348,058,965,012	805,063,235,035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16,033,722,950	4,561,029,444	38,437,170,980	8,686,513,887
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		364,309,586,095	342,638,893,659	1,309,621,794,032	796,376,721,148
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	312,569,287,047	302,528,750,380	1,152,675,414,589	663,283,597,378
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51,740,299,048	40,110,143,279	156,946,379,443	133,093,123,770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,091,816,536	20,764,357,050	29,869,093,170	69,795,321,043
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,839,137,042	4,206,443,714	8,697,487,458	7,944,396,721
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,819,975,635	2,211,016,165	5,024,305,129	5,179,651,362
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	59,536,731,870	25,587,234,951	129,829,486,588	53,242,132,792
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12,734,348,445	5,918,008,161	35,508,055,268	17,469,586,777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(21,278,101,773)	25,162,813,503	12,780,443,299	124,232,328,523
11. Thu nhập khác	31	VI.5	315,590,382	175,219,352	1,204,095,478	2,463,777,664
12. Chi phí khác	32		82,976,712	35,423,110	523,223,711	50,732,459
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		232,613,670	139,796,242	680,871,767	2,413,045,205
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(21,045,488,103)	25,302,609,745	13,461,315,066	126,645,373,728
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	(745,369,384)	4,370,704,712	2,276,716,168	19,484,850,931
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		571,289,537	-	-	300,006,181
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(20,871,408,256)	20,931,905,033	11,184,598,898	106,860,516,616
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(16,939,375,764)	20,429,723,114	14,708,715,860	102,192,987,439
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3,932,032,492)	502,181,919	(3,524,116,962)	4,667,529,177
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(115)	204	100	1,773

Người lập biểu



Lê Đức Nhuận

Kế toán trưởng



Trần Tấn Long Thạch



Tổng Giám đốc



Phan Minh Sáng

TP. CẦN THƠ
QUẬN NINH KIỀU
KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,461,315,066	126,645,373,728
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15,063,523,969	10,945,061,234
- Các khoản dự phòng	03		4,810,671,475	2,715,827,136
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		50,931,175	(994,121,257)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32,660,526,911)	(38,874,978,360)
- Chi phí lãi vay	06		4,546,206,241	5,179,651,362
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5,272,121,015	105,616,813,843
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,941,626,867)	(144,773,472,664)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29,437,449,150	(62,952,712,961)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		18,213,279,978	118,949,042,282
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,078,042,871)	(12,661,510,152)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		51,437,046,945	(639,780,062,365)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,351,712,341)	(4,521,573,468)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(18,708,159,432)	(9,814,040,014)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4,258,771,482	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(716,594,860)	(3,450,979,112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72,822,532,199	(653,388,494,611)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28,448,042,777)	(25,419,323,713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		972,460,283	456,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(908,938,077,857)	(1,513,369,937,500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		814,886,937,500	899,431,746,440
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(362,230,498,000)	(30,879,440,717)

11/11/2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		26,168,232,886	2,473,457,435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(457,588,987,965)	(667,307,134,419)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		237,310,000,000	1,305,001,570,000
2. Tiền thu từ đi vay	33		307,442,141,906	362,070,556,900
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(366,166,496,802)	(341,009,096,766)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		178,585,645,104	1,326,063,030,134
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =	50		(206,180,810,662)	5,367,401,104
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		228,710,160,100	25,382,030,478
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22,529,349,438	30,749,431,582

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Lê Đức Nhuận

Kế toán trưởng



Trần Tấn Long Thạch

Tổng Giám đốc



Phan Minh Sáng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng, tương ứng 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng và theo tỷ lệ như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Đầu tư FIT	83.700.523	837.005.230.000	56,69%
- Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%
Cộng	147.648.084	1.476.480.840.000	100,00%

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 30/09/2016 là 1.476.480.840.000 đồng và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào 06 Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 299.998.400.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 286.342.290.000 đồng, chiếm 95,45%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 95,45%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95,45%.

Công ty CP Nông dược TSC (TSP)

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Vốn điều lệ: 350.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 314.775.000.000 đồng, chiếm 89,94%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,94%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,94%.

Công ty CP Hạt giống TSC (TSS)

- Địa chỉ: 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 190.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 97.500.000.000 đồng, chiếm 51,32%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 91,50%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,42%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín

- Địa chỉ: Trung Tâm Thương Mại Thiên Sơn, số 800 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 23.300.000.000 đồng, chiếm 77,67%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 77,67%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 77,67%.

Công ty Cổ Phần Fit Consumer

- Địa chỉ: Số 276 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 1.300.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 730.600.000.000 đồng, chiếm 56,20%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 79,35%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 81,72%

Công ty Cổ Phần Westfood Hậu Giang

- Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Sông Hậu – giai đoạn 1, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang
- Vốn điều lệ: 70.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 10.500.000.000 đồng, chiếm 15%; (Đến ngày 30/09/2016 Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ đã góp 10.350.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 14,79%)
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,22%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,00%

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
- Bán buôn gạo
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
- Bán buôn thực phẩm
Chi tiết: Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm).
- Bán buôn đồ uống
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Xay xát và sản xuất bột thô.
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo; nông sản.
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm 2016 được bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và 05 Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát được trình bày riêng biệt ở khoản mục "Lợi ích của cổ đông không kiểm soát" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước ngoại trừ việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái được nêu tại điểm IV.2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối kỳ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS 10).

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

(a) Đối với chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận đối với chứng khoán niêm yết là T+0.
- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

(b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tuy nhiên, giá nhập kho của Công ty chỉ bao gồm giá mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

Riêng các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 21.639.541.399đ.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Trong Quý III năm 2016, Công ty không có các khoản trích dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong Quý III năm 2016, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

12. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trù thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

Khoản mục	30/09/2016	01/01/2016
Tiền mặt	170.887.948	207.095.870
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.358.461.490	228.503.064.230
Cộng	22.529.349.438	228.710.160.100

11/2/2016 10:11

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các khoản đầu tư tài chính

<i>Khoản mục</i>	<i>30/09/2016</i>		<i>01/01/2016</i>
Chứng khoán kinh doanh	150.755.000.000	(a)	202.192.046.945
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	98.455.000.000	(b)	217.755.000.000
Cộng	249.210.000.000		419.947.046.945

(a) Chi tiết số dư chứng khoán kinh doanh vào ngày 30/09/2016 như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Số tiền</i>
Chứng khoán chưa niêm yết	150.755.000.000
Cộng	150.755.000.000

(b) Chi tiết số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào ngày 30/09/2016 như sau:

<i>Ngắn hạn</i>	<i>Số tiền</i>
- Các khoản hợp tác đầu tư	68.455.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn hơn 3 tháng	30.000.000.000
Cộng	98.455.000.000

3. Phải thu của khách hàng

<i>Khoản mục</i>	<i>30/09/2016</i>		<i>01/01/2016</i>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	148.218.673.679	(c)	147.934.512.695
Cộng	148.218.673.679		147.934.512.695

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng ngắn hạn tại ngày 30/09/2016 như sau:

<i>Khách hàng</i>	<i>Số tiền</i>
- Phải thu khách hàng tại Công ty mẹ	60.057.012.119
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	46.805.221.954
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	5.999.338.081
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CP Hạt Giống TSC	1.390.056.473
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CP Giống CT Nông Tín	24.052.721.325
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CP FIT Consumer	9.914.323.727
Cộng	148.218.673.679

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Trả trước cho người bán

<i>Khoản mục</i>	<i>30/09/2016</i>	<i>01/01/2016</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	32.597.359.379 (d)	21.155.317.657
Cộng	32.597.359.379	21.155.317.657

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 30/09/2016 như sau:

<i>Nhà cung cấp</i>	<i>Số tiền</i>
- Trả trước cho người bán tại Công ty mẹ	12.359.819.999
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	438.732.571
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	14.669.339.191
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CP Hạt Giống TSC	12.500.000
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CP GiCT Nông Tín	42.603.800
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CP Fit Consumer	660.664.717
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Cty CP Westfood Hậu Giang	4.413.699.101
Cộng	32.597.359.379

5. Phải thu khác

<i>Khoản mục</i>	<i>30/09/2016</i>	<i>01/01/2016</i>
Phải thu khác ngắn hạn	7.110.110.323 (e)	51.829.629.506
Phải thu khác dài hạn	10.000.000 (f)	27.160.000
Cộng	7.120.110.323	51.856.789.506

(e) Chi tiết số dư phải thu khác ngắn hạn tại ngày 30/09/2016 như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Số tiền</i>
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty mẹ	4.535.586.715
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	619.425.651
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	591.273.702
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CP Hạt Giống TSC	52.463.889
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CP GiCT Nông Tín	770.625.931
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CP Fit Consumer	540.734.435
Cộng	7.110.110.323

(f) Chi tiết số dư phải thu khác dài hạn tại ngày 30/09/2016 như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Số tiền</i>
- Phải thu khác dài hạn tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	10.000.000
Cộng	10.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016
 (Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

<i>Khoản mục</i>	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.484.604.618) (g)	(17.673.933.143)
Cộng	<u>(22.484.604.618)</u>	<u>(17.673.933.143)</u>

(g) Chi tiết số dư dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày 30/09/2016 như sau:

<i>Đối tượng</i>	<u>Số tiền</u>
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại Công ty mẹ	(7.028.884.959)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	(13.644.057.159)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại Công ty con, Công ty CPGiCTNT	(1.811.662.500)
Cộng	<u>(22.484.604.618)</u>

7. Hàng tồn kho

<i>Khoản mục</i>	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	44.975.750.754 (h)	52.686.102.304
Công cụ, dụng cụ trong kho	468.307.361	499.045.830
Thành phẩm tồn kho	40.340.553.057 (i)	40.801.175.554
Hàng hoá tồn kho	61.399.006.753 (j)	78.759.937.232
Hàng gửi đi bán	11.840.253.407 (k)	15.715.059.562
Cộng	<u>159.023.871.332</u>	<u>188.461.320.482</u>

(h) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tồn kho vào ngày 30/09/2016 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	18.659.244.383
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	26.221.271.991
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CPGCTNT	95.234.380
	<u>44.975.750.754</u>

(i) Chi tiết số dư thành phẩm tồn kho vào ngày 30/09/2016 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	17.861.395.241
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	21.739.452.646
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty Công ty CPGCTNT	739.705.170
	<u>40.340.553.057</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(j) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho vào ngày 30/09/2016 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Hàng hoá tồn kho tại Công ty mẹ	19.002.644.471
- Hàng hoá tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	1.967.743.747
- Hàng hoá tồn kho tại Công ty con, Công ty CPGCTNT	40.142.100.496
- Hàng hoá tồn kho tại Công ty con, Công ty CP Fit Consumer	286.518.039
	61.399.006.753

(k) Chi tiết số dư hàng gửi đi bán vào ngày 30/09/2016 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Hàng gửi đi bán tại Công ty con, Công ty CP GCT Nông Tín	11.840.253.407
	11.840.253.407

8. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

<i>Khoản mục</i>	<i>30/09/2016</i>	<i>01/01/2016</i>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	3.904.904.792	3.306.981.265
Cộng	3.904.904.792	3.306.981.265

- Đây là khoảng chi phí Công ty con – Công ty CP CB TP XK Miền Tây đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu khóm tại Tỉnh Hậu Giang

9. Tài sản dở dang dài hạn

<i>Khoản mục</i>	<i>30/09/2016</i>	<i>(l)</i>	<i>01/01/2016</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.494.619.520		10.547.297.206
Cộng	9.494.619.520		10.547.297.206

(l) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 30/09/2016 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
- Mua đất chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên	9.490.344.520
- Xây dựng cơ bản dở dang tại Cty con, Công ty CPCBTPXKMT	4.275.000
Cộng	9.494.619.520

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016
 (Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	114.235.868.492	65.870.511.200	17.768.592.907	1.319.803.090	97.409.646	199.292.185.335
Mua trong kỳ	14.118.514.863	10.768.494.934	2.726.747.273	834.285.707	-	28.448.042.777
Thanh lý, nhượng bán		420.000.000	732.315.000	38.788.182		1.191.103.182
Tại ngày 30/09/2016	128.354.383.355	76.219.006.134	19.763.025.180	2.115.300.615	97.409.646	226.549.124.930
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	40.860.289.263	31.863.125.748	4.468.800.309	394.512.675	97.409.646	77.684.137.641
Khấu hao trong kỳ	5.829.867.598	5.090.839.844	1.377.783.776	144.907.823	-	12.443.399.041
Tăng khác	27.324.000					27.324.000
Thanh lý, nhượng bán		420.000.000	335.672.638	38.788.182		794.460.820
Giảm khác						
Tại ngày 30/09/2016	46.717.480.861	36.533.965.592	5.510.911.447	500.632.316	97.409.646	89.360.399.862
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	73.375.579.229	34.007.385.452	13.299.792.598	925.290.415	-	121.608.047.694
Tại ngày 30/09/2016	81.636.902.494	39.685.040.542	14.252.113.733	1.614.668.299	-	137.188.725.068

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền nhân thuốc	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	23.227.626.283	20.200.000.000	136.363.635	43.563.989.918
Tăng trong kỳ	63.000.000.000			63.000.000.000
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/09/2016	86.227.626.283	20.200.000.000	136.363.635	106.563.989.918
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	-	2.524.999.996	136.363.635	2.661.363.631
Khấu hao trong kỳ	1.077.800.931	1.514.999.997		2.592.800.928
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/09/2016	1.077.800.931	4.039.999.993	136.363.635	5.254.164.559
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	23.227.626.283	17.675.000.004	-	40.902.626.287
Tại ngày 30/09/2016	85.149.825.352	16.160.000.007	-	101.309.825.359

Quyền sử dụng đất của Công ty phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng giám đốc dự định công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trong kỳ Công ty có phát sinh quyền sử dụng 70.003,4 m² đất khu Công Nghiệp Sông Hậu, Tỉnh Hậu Giang do Công ty con Công ty Cổ Phần WestFood Hậu Giang mua để xây dựng nhà máy chế biến nông sản Westfood Hậu Giang có thời gian sử dụng 20/12/2061.

12. Chi phí trả trước

<i>Khoản mục</i>	<i>30/09/2016</i>		<i>01/01/2016</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.198.744.051	(k)	3.301.478.862
Chi phí trả trước dài hạn	35.080.335.788	(l)	29.729.329.125
Cộng	38.279.079.839		33.030.807.987

(m) Chi tiết số dư chi phí trả trước ngắn hạn vào ngày 30/09/2016 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty mẹ	164.327.914
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CPCBTPXKMT	1.841.992.899
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CPNDTSC	189.366.450
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CP Fit Consumer	347.694.549
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CP GiCT Nông Tín	180.673.393
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CP WestFood HG	474.688.846
Cộng	3.198.744.051

(n) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn vào ngày 30/09/2016 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Chi phí trả trước dài hạn - Công ty mẹ	216.645.778
Chi phí thuê đất - Công ty CPNDTSC	26.380.776.921
Chi phí trả trước dài hạn - Công ty CPNDTSC	351.466.336
Chi phí trả trước dài hạn - Công ty CPCBTPXKMT	6.879.684.182
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CP Fit Consumer	22.636.364
Chi phí trả trước dài hạn - Công ty CPGCT Nông Tín	42.959.810
Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Westfood Hậu Giang	1.186.166.397
Cộng	35.080.335.788

13. Đầu tư tài chính

<i>Khoản mục</i>	<i>30/09/2016</i>		<i>01/01/2016</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	787.805.635.673	(o)	402.544.780.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.302.180.000	(p)	3.302.180.000
Cộng	791.107.815.673		405.846.960.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(o) Chi tiết số dư đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết vào ngày 30/09/2016 như sau:

Công ty	Số tiền
- Công ty Cổ phần TM SX & DV Sao Nam	423.224.780.000
- Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	364.580.855.673
Cộng	787.805.635.673

(p) Chi tiết số dư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác ngày 30/09/2016 như sau:

Công ty	Số tiền
- Cty CP đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam	3.302.180.000
Cộng	3.302.180.000

14. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

<u>Khoản mục</u>	30/09/2016	01/01/2016
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	512.000.000.000	-
Cộng	512.000.000.000	-

Đây là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty con, Công ty CP Fit Consumer mua 5.120.000 trái phiếu kỳ hạn 5 năm mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu.

15. Vay và nợ thuê tài chính

<u>Khoản mục</u>	30/09/2016	01/01/2016
Vay ngắn hạn	66.442.120.954 (q)	90.518.049.781
Vay dài hạn	19.062.321.560 (r)	2.130.100.000
Cộng	85.504.442.514	92.648.149.781

(q) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 30/09/2016 như sau:

	Số tiền
- Vay ngắn hạn tại Công ty mẹ	12.093.975.900
- Vay ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPNDTSC	22.333.339.557
- Vay ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPCBTPXKMT	5.296.912.000
- Vay ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CP Fit Consumer	26.717.893.497
Cộng	66.442.120.954

(r) Chi tiết số dư khoản vay dài hạn vào ngày 30/09/2016 như sau:

	Số tiền
- Vay dài hạn tại Công ty mẹ	1.825.800.000
- Vay dài hạn tại Công ty con - Công ty CPCBTPXKMT	17.236.521.560
Cộng	19.062.321.560

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

<i>Khoản mục</i>	<i>30/09/2016</i>		<i>01/01/2016</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	90.057.201.073	(s)	98.859.333.152
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.814.850.348	(t)	1.980.016.960
Cộng	96.872.051.421		100.839.350.112

(s) Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30/09/2016 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty mẹ	39.563.246.345
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPNDTSC	18.420.916.661
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPCBTPXKMT	2.491.356.491
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty con - Cty CP Fit Consumer	15.487.135.556
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty con - Cty CP GCT Nông Tín	14.094.546.020
Cộng	90.057.201.073

(t) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn tại ngày 30/09/2016 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tại Công ty mẹ	1.981.795.649
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPNDTSC	302.100.833
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPCBTPXKMT	2.767.416.743
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPGCTNT	54.765.580
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CP Fit Consumer	1.708.771.543
Cộng	6.814.850.348

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

12.1 Thuế phải nộp

<i>Khoản mục</i>	<i>01/01/2016</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>30/09/2016</i>
Thuế GTGT	1.940.633	5.830.365.708	4.952.889.901	879.416.440
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN	16.978.743.450	2.276.716.168	17.437.512.200	1.817.947.418
Thuế tài nguyên	-	1.123.200	1.123.200	-
Tiền thuê đất	-	210.859.776	210.859.776	-
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Thuế TNCN	133.903.698	1.897.175.917	1.582.077.552	449.002.063
	17.114.587.781	10.241.240.769	24.209.462.629	3.146.365.921

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12.2 Thuế phải thu

<i>Khoản mục</i>	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2016
Thuế GTGT	21.075.596.730	23.803.295.775	29.511.117.850	15.367.774.655
Thuế TNDN	1.179.280.881	58.768.749	1.329.415.981	2.449.928.113
	22.254.877.611	23.862.064.524	30.840.533.831	17.817.702.768

18. Chi phí phải trả

<i>Khoản mục</i>	30/09/2016	01/01/2016
Chi phí phải trả ngắn hạn	28.577.895.867 (u)	11.450.183.790
Cộng	28.577.895.867	11.450.183.790

(u) Chi tiết số dư chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày 30/09/2016 như sau:

	Số tiền
- Chi phí phải trả ngắn hạn tại Công ty mẹ	73.363.636
- Chi phí phải trả ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPNDTSC	11.177.845.346
- Chi phí phải trả ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPCBTPXKMT	1.176.932.541
- Chi phí phải trả ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CP Fit Consumer	8.509.617.378
- Chi phí phải trả ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CP GCT Nông Tín	7.640.136.966
Cộng	28.577.895.867

19. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

<i>Khoản mục</i>	30/09/2016	01/01/2016
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	33.101.896.975 (v)	2.388.138.537
Cộng	33.101.896.975	2.388.138.537

(v) Chi tiết số dư các khoản phải trả ngắn hạn khác tại ngày 30/09/2016 như sau:

	Số tiền
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Công ty mẹ	245.816.717
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Công ty con - Công ty CPNDTSC	2.160.547.510
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Công ty con - Cty CPCBTPXKMT	576.427.704
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Cty con - Cty CP GCT Nông Tín	28.562.415.633
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Cty con - Cty CP Fit Consumer	1.556.689.411
Cộng	33.101.896.975

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2015	158.129.150.000	3.666.797.196	127.728.500	69.171.084.601	29.571.618.926	16.147.703.690	276.814.082.913
Chuyển đổi số dư theo TT 200/2014				29.571.618.926	(29.571.618.926)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ						108.635.428.028	108.635.428.028
Tăng vốn trong kỳ	1.318.351.690.000	33.465.256.910		(91.210.692.804)		(11.069.030.000)	1.249.537.224.106
Tăng/Giảm khác						(389.154.541)	(389.154.541)
Số dư tại 31/12/2015	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	7.532.010.723	-	113.324.947.177	1.634.597.580.506
Lợi nhuận trong kỳ						14.708.715.860	14.708.715.860
Tăng/Giảm khác						(1.708.272.055)	(1.708.272.055)
Số dư tại 30/09/2016	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	7.532.010.723	-	126.325.390.982	1.647.598.024.311

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(w) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ đông	30/09/2016			01/01/2016	
	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền
Công ty CP Đầu tư F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56,69%	86.839.246	868.392.460.000
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%	60.808.838	608.088.380.000
Cộng	147.648.084	1.476.480.840.000	100%	147.648.084	1.476.480.840.000

(x) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.476.480.840.000	158.129.150.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.318.351.690.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	11.069.030.000

(y) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

(z) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	147.648.084	147.648.084
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	147.648.084	147.648.084
▪ Cổ phiếu thường	147.648.084	147.648.084
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
▪ Cổ phiếu thường	-	-
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	147.648.084	147.648.084
▪ Cổ phiếu thường	147.648.084	147.648.084
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	1.066.503.752.520	514.011.211.541
- Doanh thu bán thành phẩm	280.054.081.354	288.936.733.202
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.501.131.138	2.115.290.292
Doanh thu	1.348.058.965.012	805.063.235.035

2. Các khoản giảm trừ doanh thu :

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chiết khấu thương mại	29.423.600.709	2.589.147.368
- Giảm giá hàng bán	23.510.115	178.454.383
- Hàng bán bị trả lại	8.990.060.156	5.918.912.136
Các khoản giảm trừ doanh thu:	38.437.170.980	8.686.513.887

3. Giá vốn hàng bán

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Giá vốn bán hàng hóa	926.108.954.253	455.388.326.423
- Giá vốn bán thành phẩm	226.383.287.870	206.507.770.955
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	183.172.466	1.387.500.000
	1.152.675.414.589	663.283.597.378

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.849.474.625	2.603.875.327
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.078.700.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.163.238.513	2.527.128.528
- Lãi bán các khoản đầu tư	8.080.000.000	28.873.640.232
- Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	8.084.113.720	35.790.676.956
- Thu nhập tài chính khác	613.566.312	
Cộng	29.869.093.170	69.795.321.043

5. Chi phí tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí lãi vay	5.024.305.129	5.179.651.362
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	453.798.035	2.690.923.985
- Lỗ bán các khoản đầu tư	3.176.837.278	-
- Chi phí tài chính khác	42.547.016	73.821.374
Cộng	8.697.487.458	7.944.396.721

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Thu nhập khác

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	593.654.727	456.363.636
- Tiền phạt thu được	-	1.132.090.100
- Thu hỗ trợ lãi suất tạm trữ gạo	-	688.372.000
- Các khoản khác	610.440.751	186.951.928
Cộng	1.204.095.478	2.463.777.664

7. Chi phí khác

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	396.642.362	-
- Phạt vi phạm hợp đồng và phạt hành chính	86.062.432	49.483.480
- Chi phí khác	40.518.917	1.248.979
	523.223.711	50.732.459

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

(a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	18.166.016.370	6.960.819.051
- Chi phí đồ dùng văn phòng	143.208.436	234.531.522
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.695.423.748	2.013.315.958
- Thuế, phí và lệ phí	1.045.146.352	736.463.303
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.575.068.479	1.657.068.750
- Chi phí bằng tiền khác	6.072.520.408	3.103.299.074
- Chi phí dự phòng	4.810.671.475	2.764.089.119
Cộng	35.508.055.268	17.469.586.777

(b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí cho nhân viên	50.568.549.306	9.664.450.072
- Chi quảng cáo, sự kiện và các dịch vụ mua ngoài	44.752.550.791	31.218.705.986
- Chi phí khác bằng tiền	34.508.386.491	12.358.976.734
	129.829.486.588	53.242.132.792

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.214.268.573	293.067.325.156
- Chi phí nhân công	110.075.962.928	49.963.815.881
- Chi phí CCDC	4.489.715.261	440.426.759
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.985.723.038	10.945.836.487
- Thuế, phí và lệ phí	1.045.146.352	592.673.121
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.027.648.315	30.541.381.915
- Chi phí khác bằng tiền	38.642.139.946	18.911.266.832
Cộng	392.480.604.413	404.462.726.151

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.276.716.168	19.484.850.931
Cộng	2.276.716.168	19.484.850.931

11. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	300.006.181
Cộng	-	300.006.181

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	14.708.715.860	102.192.987.439
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	147.648.084	57.633.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	100	1.773

13. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình tại Thuyết minh số V.10 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

11/09/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại mục IV của Thuyết minh báo cáo tài chính này.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, hoạt động xuất nhập khẩu chịu nhiều rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại hối. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lựa chọn thời điểm thích hợp mua và thanh toán các khoản ngoại tệ để cân bằng giữa rủi ro thanh toán và rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Những thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục trong tương lai.

3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	27,68	89,23
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	72,32	10,77
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	12,01	13,21
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	87,99	86,79
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	8,33	7,57
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,49	6,82
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,10	3,67
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	13,56	395,14
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,00	21,28
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,83	21,24
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,61	9,31
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,50	9,29
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	0,57	10,71

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LÊ ĐỨC NHUẬN

TRẦN TẤN LONG THẠCH

PHAN MINH SÁNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính